CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 3001.1/2023/HVA	*Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA**

Mã chứng khoán: **HVA**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Điện thoại: 02923.826.688 Email: cbtt.hva@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH**

Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24 giờ ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: HVA Công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2022 kèm Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này được Công ty cổ phần Đầu tư HVA công bố ngày 30/01/2023 theo đường dẫn: https://hva.group/category/quan-he-co-dong/thong-tin-chung/

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2022
- CV giải trình chênh lệch lợi nhuận

M.S.D.N: 0104659943 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
C=VN, S=Cần Thơ, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104659943
2023-01-30 14:43:14

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

MST : 0104659943

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2022

Gồm các biểu

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**98,496,758,305**	**88,878,128,897**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,869,450,043**	2,694,659,539
1. Tiền	111	VI.01	1,869,450,043	2,694,659,539
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**96,569,468,661**	**86,137,319,255**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	38,161,708,112	36,661,276,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49,395,568,216	55,661,120,369
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	9,012,192,333	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(6,185,077,486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**57,839,601**	**46,150,103**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,839,601	43,246,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		2,903,224
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**45,009,022,715**	**54,006,402,078**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**45,000,000,000**	**54,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			9,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,022,715**	**6,402,078**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	9,022,715	6,402,078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**143,505,781,020**	**142,884,530,975**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,622,783,844**	**3,630,105,799**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,622,783,844**	**3,630,105,799**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3,403,960,193	3,433,873,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	17,368,616	62,332,800
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	67,555,556	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	133,899,479	133,899,479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**139,882,997,176**	**139,254,425,176**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**139,882,997,176**	**139,254,425,176**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,363,636)	(191,363,636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,574,360,812	2,945,788,812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,945,788,812	2,769,813,387
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		628,572,000	175,975,425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**143,505,781,020**	**142,884,530,975**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thu Lương	**Phạm Thị Thu Lương**	**Nguyễn Thị Quỳnh Oanh**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty Cổ Phần Đầu tư HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay Q4/2022	Quý này năm trước Q4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Từ 01/01/2022-31//12/2022	Từ 01/01/2021-31/12/2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.10**	**44,932,605,036**	**49,368,322,506**	**66,059,443,320**	**158,849,076,907**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		44,932,605,036	49,368,322,506	66,059,443,320	158,849,076,907
4. Giá vốn hàng bán	11	V.11	44,724,752,666	49,239,376,472	65,655,759,882	158,452,793,961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**207,852,370**	**128,946,034**	**403,683,438**	**396,282,946**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.12	90,187,448	31,661,848	630,169,818	31,691,810
7. Chi phí tài chính	22	V.13	22,807,978			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.14	150,164,904	41,165,474	352,077,114	208,005,475
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**125,066,936**	**119,442,408**	**681,776,142**	**219,969,281**
12. Thu nhập khác	31	V.15				
13. Chi phí khác	32	V.16	70,000,000		76,816,087	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		(70,000,000)		(76,816,087)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**55,066,936**	**119,442,408**	**604,960,055**	**219,969,281**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	17,368,616	43,993,856	46,226,647	43,993,856
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**37,698,320**	**75,448,552**	**558,733,408**	**175,975,425**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM THỊ THU LƯƠNG	PHẠM THỊ THU LƯƠNG	NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111,294,704,063	93,540,392,209
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(121,074,987,737)	(126,510,600,852)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69,810,000)	(19,135,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10,807,978)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(56,325,470)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,308,471,616	30,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,216,453,990)	(564,664,415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(825,209,496)***	***(33,524,008,058)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(45,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			***(45,000,000,000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			80,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			***80,000,000,000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(825,209,496)**	**1,475,991,942**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,694,659,539**	**1,218,667,597**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1,869,450,043	2,694,659,539

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thu Lương	Phạm Thị Thu Lương	Nguyễn Thị Quỳnh Oanh

- Số chứng chỉ hành nghề của đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại: 0246.3289470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý IV năm 2022)

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 8 năm 2022., mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các mặt hàng nông sản là cà phê, hạt tiêu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính.
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,..

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tươnng đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	65,972,849	788,223,452
Tiền gửi ngân hàng	1,803,477,194	1,906,436,087
Cộng	**1,869,450,043**	**2,694,659,539**

2. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38,161,708,112	36,661,276,372
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Trả trước cho người bán	49,395,568,216	55,661,120,369
Cộng	**87,557,276,328**	**92,322,396,741**

3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Tạm ứng		
- Phải thu khác	9,012,192,333	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc	0	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		2,903,224
Cộng	**9,012,192,333**	**2,903,224**

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	**0**	**0**

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (1/1/2018)					
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm (31/12/2017					
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu năm					
Khấu hao tăng trong năm					
Khấu hao giảm trong năm					0
- Thanh lý nhượng bán					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Chi phí trả trước	9,022,715	6,402,078
Cộng	**9,022,715**	**6,402,078**

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
Thuế GTGT		20,093,705
Thuế TNDN	17,368,616	42,239,095
Thuế TNCN		
Cộng	**17,368,616**	**62,332,800**

08. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Phải trả người bán ngắn hạn	3,403,960,190	3,433,873,520
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Khách hàng trả trước		
Cộng	**3,403,960,190**	**3,433,873,520**

09. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	**136,500,000,000**	**2,945,788,812**		**139,445,788,812**
- Tăng vốn trong năm trước	0			-
- Lãi trong năm trước				-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0			-
- Thặng dư vốn cổ phần	-191,363,636			**(191,363,636)**
Số dư cuối năm trước	**136,308,636,364**	**2,945,788,812**		**139,254,425,176**
Số dư đầu năm nay	**136,308,636,364**	**2,945,788,812**		**139,254,425,176**
- Tăng trong năm nay	0	628,572,000		**628,572,000**
- Giảm trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay	0			-
Số cuối kỳ	**136,308,636,364**	**3,574,360,812**		**139,882,997,176**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

10. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q4/2022	Q4/2021
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	44,932,605,036	49,368,322,506
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**44,932,605,036**	**49,368,322,506**

11. Giá vốn hàng bán	Q4/2022	Q4/2021
Giá vốn, sản phẩm hàng hóa	44,724,752,666	49,239,376,472

Giá vốn khác		
Cộng	**44,724,752,666**	**49,239,376,472**

12. Doanh thu hoạt động tài chính	**Q4/2022**	**Q4/2021**
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức	90,187,448	31,661,848
Cộng	**90,187,448**	**31,661,848**

13. Chi phí tài chính	**Q4/2022**	**Q4/2021**
Chi phí lãi vay		0
Cộng		

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Q4/2022**	**Q4/2021**
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	150,164,904	41,165,474
Cộng	**150,164,904**	**41,165,474**

15. Thu nhập khác	**Q4/2022**	**Q4/2021**
Thu khác		
Cộng		

16. Chi phí khác	**Q4/2022**	**Q4/2021**
Chi phí khác	70,000,000	0
Cộng	**70,000,000**	-

17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**Q4/2022**	**Q4/2021**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,066,936	119,442,408
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,368,616	43,993,856

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
PHẠM THỊ THU LƯƠNG	**PHẠM THỊ THU LƯƠNG**	**NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3001.1/2023/CV-HVA	----------
(V/v giải trình về chêch lệch lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2022 so với Quý IV năm 2021)	*Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo Tài chính riêng Quý IV năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư HVA.

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (HVA) xin giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2022 so với Quý IV năm 2021 của HVA như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**37.698.320**	**75.448.552**	**(37.750.232)**	**50,03%**

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2022 giảm 37.750.232 VNĐ tương ứng 50,03% so với Quý IV năm 2021 do Quý IV năm 2022 chi phí quản lý doanh và chi phí tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận giảm.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 so với Quý IV năm 2021 trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.

Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

Trân trọng cảm ơn! ./.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu vp.

M.S.D.N: 0104659943 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH